CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐỔI MỚI SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM: BẰNG CHỨNG TỪ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP CỦA NGÂN HÀNG THẾ GIỚI NĂM 2023

LÂM PHẠM THỊ HẢI HÀ
Khoa Quản trị, Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải
Faculty of Management, University of Transport Technology
Email: halth@utt.edu.vn

Ngày nhận bài: 20/8/2026
Ngày sửa bài: 8/9/2026
Ngày duyệt đăng bài: 22/9/2026

Tóm tắt:

Đổi mới sản phẩm và dịch vụ là một trong những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng của doanh nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gia tăng. Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đổi mới sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp Việt Nam, sử dụng dữ liệu World Bank Enterprise Survey (WBES) năm 2023. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy Logistic nhị phân được ước lượng trên mẫu 894 doanh nghiệp. Kết quả cho thấy đổi mới quy trình, nghiên cứu và phát triển (R&D), đào tạo và khả năng tiếp cận tài chính có ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa thống kê với đổi mới sản phẩm, dịch vụ; trong đó đổi mới quy trình có hiệu ứng biên trung bình lớn nhất (15,67 điểm phần trăm). Công nghệ nước ngoài và thay đổi mức độ cạnh tranh không có ý nghĩa thống kê. Nghiên cứu đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao năng lực đổi mới nội sinh của doanh nghiệp.

Từ khóa: *đổi mới sản phẩm - dịch vụ, đổi mới quy trình, R&D, tiếp cận tài chính, doanh nghiệp Việt Nam*

Factors influencing product and service innovation in Vietnamese enterprises: Evidence from the 2023 World Bank Enterprise Survey

Abstract:

Product and service innovation is an important contributor to enterprise competitiveness and adaptability in an increasingly competitive environment. This study examines factors associated with product and service innovation among Vietnamese enterprises using data from the 2023 World Bank Enterprise Survey (WBES). A binary logistic regression model is estimated using a sample of 894 enterprises. The results show that process innovation, research and development (R&D), training, and access to finance are positively and statistically significantly associated with product and service innovation. Among these factors, process innovation has the largest average marginal effect, at 15.67 percentage points. Foreign technology and changes in competitive intensity are not statistically significant. The study provides several implications for strengthening enterprises' internal innovation capabilities.

Keywords: *product and service innovation, process innovation, R&D, access to finance, Vietnamese enterprises*

1. Đặt vấn đề

Đổi mới là một trong những động lực quan trọng trong tăng trưởng năng suất, năng lực cạnh tranh và khả năng thích ứng của doanh nghiệp (DN). Đổi mới sản phẩm và dịch vụ không chỉ thể hiện ở việc tạo ra một sản phẩm hoàn toàn mới mà còn có thể bao gồm việc đưa ra sản phẩm hoặc dịch vụ mới đối với doanh nghiệp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu khách hàng hoặc tạo ra giá trị gia tăng mới. Để thực hiện đổi mới, doanh nghiệp cần huy động đồng thời nhiều nguồn lực, bao gồm năng lực công nghệ, hoạt động nghiên cứu và phát triển, chất lượng nguồn nhân lực và khả năng tiếp cận nguồn vốn. Mặc dù vai trò của đổi mới đối với doanh nghiệp đã được nghiên cứu tương đối rộng rãi, bằng chứng thực nghiệm đối với doanh nghiệp Việt Nam vẫn cần được cập nhật, đặc biệt trên cơ sở dữ liệu khảo sát doanh nghiệp có phạm vi quốc tế như World Bank Enterprise Survey. Do đó, nghiên cứu này tập trung trả lời câu hỏi: Những yếu tố nào có ảnh hưởng đến khả năng doanh nghiệp Việt Nam giới thiệu sản phẩm hoặc dịch vụ mới?

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu WBES Việt Nam năm 2023 và mô hình Logistic nhị phân để đánh giá ảnh hưởng giữa đổi mới sản phẩm/dịch vụ với đổi mới quy trình, công nghệ nước ngoài, R&D, đào tạo, tài chính và thay đổi mức độ cạnh tranh.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết về các yếu tố liên quan đến đổi mới sản phẩm, dịch vụ

Đổi mới sản phẩm và dịch vụ

Đổi mới sản phẩm là tạo ra hoặc cải tiến đáng kể hàng hóa, dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp (OECD/ Eurostat, 2018). Đổi mới sản phẩm và dịch vụ phản ánh khả năng doanh nghiệp đưa ra sản phẩm hoặc dịch vụ mới trong một khoảng thời gian nhất định. Đây là một dạng đổi mới quan trọng vì kết quả đổi mới có thể trực tiếp tạo ra doanh thu mới, mở rộng thị trường và nâng cao khả năng cạnh tranh. Trong nghiên cứu này, đổi mới sản phẩm/dịch vụ được đo lường bằng biến h1 của WBES, phản ánh việc cơ sở kinh doanh có giới thiệu sản phẩm/dịch vụ mới trong 3 năm gần nhất hay không.

Đổi mới quy trình

Đổi mới sản phẩm và đổi mới quy trình thường có ảnh hưởng bổ trợ. Đổi mới quy trình (ĐMQT) giúp doanh nghiệp thay đổi phương thức sản xuất, cung ứng hoặc tổ chức hoạt động, từ đó tạo điều kiện để phát triển sản phẩm và dịch vụ mới. Trong dữ liệu World Bank Group (2023), các công ty được hỏi: "Trong 3 năm qua, công ty đã giới thiệu bất kỳ quy trình nào mới hoặc được cải tiến đáng kể (bao gồm phương pháp sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ, logistics, phương thức giao hàng hoặc phân phối các đầu vào, sản phẩm hoặc dịch vụ, hoặc các hoạt động hỗ trợ cho các quy trình) hay không?". Nếu câu trả lời là "có", công ty được coi là ĐMQT tại thời điểm khảo sát, phản ánh việc doanh nghiệp có giới thiệu một quy trình mới hoặc được cải thiện đáng kể trong 3 năm gần nhất hay không.

Công nghệ nước ngoài

Việc tiếp cận và sử dụng công nghệ nước ngoài có thể giúp doanh nghiệp tiếp nhận tri thức, kỹ thuật và phương thức sản xuất mới. Đặc biệt trong các nền kinh tế đang phát triển, công nghệ từ nước ngoài có thể là một kênh quan trọng để doanh nghiệp nâng cao năng lực công nghệ và đổi mới. Theo Na K, & Kang Y-H (2019) hiệu quả của đổi mới phụ thuộc vào trình độ công nghệ của ngành, đổi mới sản phẩm có ảnh hưởng tích cực rõ rệt với tăng trưởng doanh thu ở nhóm ngành công nghệ cao, trong khi đó có ảnh hưởng tiêu cực giữa đổi mới quy trình và tăng trưởng doanh thu nổi bật hơn ở nhóm ngành công nghệ trung bình và thấp.

Nghiên cứu và phát triển (R&D)

R&D tạo ra tri thức mới và nâng cao khả năng hấp thụ, phát triển và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thực hiện R&D có khả năng chủ động hơn trong việc phát triển sản phẩm, cải tiến sản phẩm hiện tại và tạo ra các giải pháp mới. Theo Cohen và Levinthal (1990) đầu tư vào R&D không chỉ tạo ra phát minh mà còn giúp doanh nghiệp học hỏi. Một đóng góp quan trọng của bài báo là chỉ ra

vai trò kép của hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) có vai trò trực tiếp tạo ra sản phẩm, quy trình hoặc công nghệ mới và vai trò gián tiếp là nâng cao khả năng nhận biết, đánh giá và ứng dụng tri thức do các tổ chức khác tạo ra. Ngay cả khi hoạt động R&D không tạo ra một phát minh cụ thể, nó vẫn có thể giúp doanh nghiệp có năng lực học hỏi công nghệ bên ngoài tốt hơn. Theo Crépon et al., 1998 doanh nghiệp lớn và có vị thế thị trường tốt thường đầu tư vào R&D nhiều hơn, đa dạng hóa và thúc đẩy đổi mới tốt hơn.

Đào tạo

Nguồn nhân lực có kỹ năng là nền tảng của quá trình đổi mới. Hoạt động đào tạo giúp người lao động nâng cao kiến thức và kỹ năng, đồng thời tăng khả năng tiếp nhận và sử dụng công nghệ mới. Theo Cohen và Levinthal (1990), doanh nghiệp không nên chỉ đầu tư vào những năng lực mang lại lợi ích tức thời mà còn cần xây dựng nền tảng tri thức cho các cơ hội trong tương lai. Tác giả nhấn mạnh tính phụ thuộc vào quá trình phát triển trước đó, nếu doanh nghiệp bỏ qua một lĩnh vực công nghệ trong dài hạn thì việc phát triển năng lực trong lĩnh vực đó về sau trở nên khó khăn hơn

Tiếp cận tài chính

Đổi mới thường đòi hỏi chi phí đầu tư đáng kể trong khi kết quả có thể không chắc chắn. Khả năng tiếp cận tín dụng và khoản vay có thể giúp doanh nghiệp giảm hạn chế về nguồn lực tài chính và tăng khả năng thực hiện các dự án đổi mới.

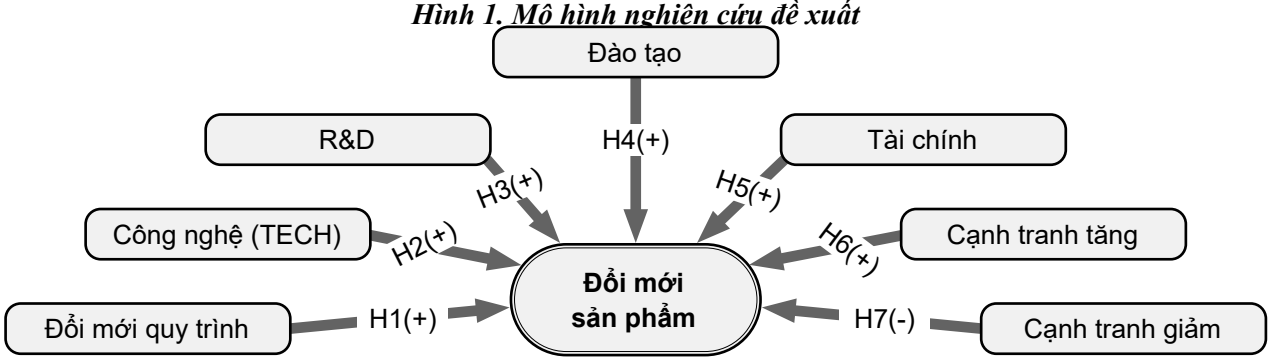
Cạnh tranh

Cạnh tranh có thể tạo động lực đổi mới do doanh nghiệp phải cải thiện sản phẩm và dịch vụ để duy trì thị phần. Tuy nhiên, tác động của cạnh tranh không nhất thiết luôn cùng chiều. Áp lực cạnh tranh quá lớn có thể làm giảm nguồn lực dành cho các khoản đầu tư đổi mới dài hạn, (Aghion et al., 2005). Nghiên cứu kiểm định hai trạng thái thay đổi cạnh tranh so với nhóm doanh nghiệp không có thay đổi bao gồm cạnh tranh giảm và cạnh tranh tăng. Cạnh tranh tăng góp phần tăng khả năng đổi mới sản phẩm dịch vụ và ngược lại.

2.2. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Từ các lập luận và giả thuyết trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả đề xuất, 2026

H1: Việc đổi mới quy trình có ảnh hưởng tích cực với khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp.

H2: Việc sử dụng công nghệ nước ngoài có ảnh hưởng tích cực với khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp.

H3: Hoạt động R&D có ảnh hưởng tích cực với khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ của DN.

H4: Hoạt động đào tạo có ảnh hưởng tích cực với khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ của DN.

H5: Khả năng tiếp cận tín dụng/khoản vay có ảnh hưởng tích cực với khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp.

H6: Cạnh tranh tăng có ảnh hưởng tích cực với khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ.

H7: Cạnh tranh giảm có ảnh hưởng tiêu cực với khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu World Bank Enterprise Survey (WBES) Việt Nam năm 2023, theo World Bank Group (2023). Đây là bộ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp cung cấp thông tin về đặc điểm doanh nghiệp, môi trường kinh doanh, công nghệ, đổi mới, tài chính, lao động và cạnh tranh. Ban đầu dữ liệu có 1.028 quan sát đối với các biến nghiên cứu. Sau khi loại bỏ các quan sát không có thông tin phù hợp và các trường hợp trả lời "Không biết", mẫu cuối cùng được sử dụng trong mô hình gồm 894 doanh nghiệp. Việc nghiên cứu loại bỏ các quan sát "Không biết" nhằm bảo đảm các biến nhị phân được xác định rõ ràng giữa hai trạng thái có và không.

3.2. Đo lường các biến

Bảng 1. Đo lường các biến

Biến	Nội dung	Mã hóa
Đổi mới sản phẩm	Giới thiệu sản phẩm/dịch vụ mới	1 = Có; 0 = Không
Đổi mới quy trình	Giới thiệu quy trình mới/cải tiến đáng kể	1 = Có; 0 = Không
Công nghệ nước ngoài	Sử dụng công nghệ nước ngoài	1 = Có; 0 = Không
R&D	Thực hiện R&D	1 = Có; 0 = Không
Đào tạo	Có hoạt động đào tạo	1 = Có; 0 = Không
Tài chính	Có hạn mức tín dụng và/hoặc khoản vay	1 = Có; 0 = Không
Cạnh tranh giảm	Cạnh tranh với doanh nghiệp phi chính thức	1 = Có; 0 = Không
Cạnh tranh tăng	Cạnh tranh với doanh nghiệp phi chính thức	1 = Có; 0 = Không

Đối với biến tài chính, các trường hợp doanh nghiệp có hạn mức tín dụng, có khoản vay hoặc có cả hai được gộp thành nhóm "Có", trong khi nhóm không có hạn mức tín dụng/khoản vay được mã hóa bằng 0.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Do biến phụ thuộc là biến nhị phân, nghiên cứu sử dụng mô hình Logistic:

$$P(Y_i = 1) = \frac{e^{Zi}}{1 + e^{Zi}}$$

Trong đó:

$Zi = \beta0 + \beta1Process_i + \beta2ForeignTech_i + \beta3RD_i + \beta4Training_i + \beta5Finance_i + \beta6Competition\text{-}less_i + \beta7Competition\text{-}more_i$

Trong đó ($Y_i = 1$) nếu doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm/dịch vụ mới và ($Y_i = 0$) nếu không.

Kết quả được trình bày dưới dạng Odds Ratio (OR) và Average Marginal Effects (AME) để thuận tiện cho việc diễn giải.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả hồi quy Logistic

Kết quả ước lượng mô hình cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê tổng thể:

Pseudo R^2 đạt 0,2622. Điều này cho thấy các biến giải thích được đưa vào mô hình có khả năng cải thiện đáng kể khả năng giải thích xác suất đổi mới sản phẩm/dịch vụ so với mô hình chỉ có hằng số.

Bảng 2. Kết quả hồi quy Logistic

Biến độc lập	Odds Ratio	p-value	Kết luận
Đổi mới quy trình	8,419	<0,001	Có ý nghĩa, tác động dương
Công nghệ nước ngoài	1,022	0,952	Không có ý nghĩa
R&D	5,489	<0,001	Có ý nghĩa, tác động dương
Đào tạo	2,471	0,002	Có ý nghĩa, tác động dương
Tài chính	2,739	<0,001	Có ý nghĩa, tác động dương
Cạnh tranh - giảm	0,519	0,188	Không có ý nghĩa
Cạnh tranh – tăng	0,878	0,655	Không có ý nghĩa
Constant	0,036	<0,001	

N = 894; LR $\chi^2(7) = 167,50$; Prob > $\chi^2 < 0,001$; Pseudo $R^2 = 0,2622$.

Nguồn: Theo tính toán của tác giả từ Stata 17

Kết quả cho thấy, đổi mới quy trình có ảnh hưởng mạnh nhất với khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ. Odds Ratio đạt 8,419, nghĩa là odds của việc giới thiệu sản phẩm/dịch vụ mới ở doanh nghiệp có đổi mới quy trình cao khoảng 8,42 lần so với doanh nghiệp không đổi mới quy trình, khi các yếu tố khác được giữ cố định.

R&D cũng có ảnh hưởng tích cực đáng kể với đổi mới sản phẩm/dịch vụ, với OR = 5,489. Như vậy, doanh nghiệp có hoạt động R&D có odds giới thiệu sản phẩm/dịch vụ mới cao hơn đáng kể so với doanh nghiệp không thực hiện R&D.

Đào tạo và tài chính cũng cho thấy ảnh hưởng tích cực. OR của đào tạo đạt 2,471, trong khi OR của tài chính đạt 2,739.

Ngược lại, biến công nghệ nước ngoài có OR = 1,022 nhưng p = 0,952, do đó không có bằng chứng thống kê về ảnh hưởng giữa sử dụng công nghệ nước ngoài và khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ trong mẫu nghiên cứu. Hai biến phản ánh thay đổi mức độ cạnh tranh tăng hoặc giảm cũng không có ý nghĩa thống kê.

4.2. Tác động biên trung bình

Bảng 3. Tác động biên trung bình

Biến	AME (dy/dx)	p-value	Thay đổi xác suất
Process innovation	**0,1567**	**<0,001**	**+15,67 điểm %**
Foreign technology	0,0016	0,952	+0,16 điểm %
R&D	**0,1253**	**<0,001**	**+12,53 điểm %**
Training	**0,0666**	**0,002**	**+6,66 điểm %**
Finance	**0,0741**	**<0,001**	**+7,41 điểm %**
Competition - less	-0,0440	0,156	-4,40 điểm %
Competition - more	−0,0101	0,660	-1,01 điểm %

Nguồn: Theo tính toán của tác giả từ Stata 17

Kết quả tác động biên cho thấy, đổi mới quy trình có ảnh hưởng lớn nhất. Cụ thể, doanh nghiệp thực hiện đổi mới quy trình có xác suất trung bình giới thiệu sản phẩm/dịch vụ mới cao hơn khoảng 15,67 điểm phần trăm. R&D đứng thứ hai với mức tăng xác suất khoảng 12,53 điểm phần trăm. Tiếp theo là tiếp cận tài chính với 7,41 điểm phần trăm và đào tạo với 6,66 điểm phần trăm. Kết quả này củng cố kết luận từ mô hình Logistic và cho thấy các nguồn lực bên trong doanh nghiệp, đặc biệt là năng lực đổi mới quy trình, R&D, tài chính và nguồn nhân lực, có vai trò quan trọng đối với khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ.

5. Thảo luận kết quả

Kết quả thực nghiệm cho thấy, đổi mới quy trình là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất với khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ. Khi doanh nghiệp đã hình thành năng lực cải tiến quy trình, doanh nghiệp có thể có điều kiện thuận lợi hơn để phát triển hoặc đưa ra các sản phẩm và dịch vụ mới. Kết quả về R&D cũng có ý nghĩa quan trọng. Doanh nghiệp có hoạt động R&D có odds đổi mới sản phẩm/dịch vụ cao hơn khoảng 5,49 lần, đồng thời xác suất đổi mới trung bình cao hơn khoảng 12,53 điểm phần trăm. Điều này cho thấy, việc hình thành năng lực tạo lập và hấp thụ tri thức là một nền tảng quan trọng của đổi mới doanh nghiệp. Ảnh hưởng tích cực của đào tạo cho thấy, đổi mới không chỉ phụ thuộc vào vốn vật chất và công nghệ mà còn phụ thuộc vào chất lượng nguồn nhân lực. Người lao động được đào tạo có khả năng tiếp nhận công nghệ, giải quyết vấn đề và triển khai các ý tưởng đổi mới tốt hơn. Khả năng tiếp cận tài chính cũng có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho thấy, hạn chế tài chính có thể là một trong những rào cản đối với hoạt động đổi mới của doanh nghiệp. Các dự án đổi mới thường đòi hỏi chi phí đầu tư trước khi tạo ra kết quả, do đó khả năng tiếp cận tín dụng có thể tạo điều kiện cho doanh nghiệp triển khai các hoạt động đổi mới. Đáng chú ý, biến sử dụng công nghệ nước ngoài không có ý nghĩa thống kê. Kết quả này không đồng nghĩa với việc công nghệ nước ngoài không có giá trị đối với đổi mới. Một khả năng là việc tiếp nhận công nghệ chưa tự động chuyển thành năng lực đổi mới nếu doanh nghiệp thiếu năng lực hấp thụ, R&D hoặc nhân lực phù hợp. Do đó, việc nhập khẩu hoặc sử dụng công nghệ cần được kết hợp với năng lực nội sinh của doanh nghiệp. Cuối cùng, thay đổi mức độ cạnh tranh không cho thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê với khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ. Điều này cho thấy, trong mẫu doanh nghiệp Việt Nam năm 2023, sự thay đổi về cạnh tranh chưa tạo ra một mối liên hệ đủ rõ ràng với quyết định đổi mới sản phẩm/dịch vụ. Tác động của cạnh tranh có thể phụ thuộc vào ngành, quy mô doanh nghiệp, vị thế thị trường và khả năng tiếp cận nguồn lực mà mô hình hiện tại chưa kiểm soát đầy đủ.

6. Một số hàm ý chính sách và quản trị

Thứ nhất, tăng cường đổi mới quy trình

Do đổi mới quy trình có ảnh hưởng biên lớn nhất, doanh nghiệp cần xem đổi mới quy trình là một bộ phận của chiến lược phát triển sản phẩm và dịch vụ. Doanh nghiệp nên đầu tư vào số hóa quy trình; tự động hóa; cải tiến phương thức sản xuất; quản trị chất lượng; tối ưu hóa chuỗi cung ứng; cải tiến quy trình cung cấp dịch vụ. Đổi mới quy trình cần được kết nối trực tiếp với mục tiêu phát triển sản phẩm và dịch vụ mới.

Thứ hai, khuyến khích đầu tư R&D

Doanh nghiệp cần tăng đầu tư cho R&D, đặc biệt thông qua các bộ phận hoặc nhóm chuyên trách phát triển sản phẩm. Ở cấp chính sách, cần tăng cường các chương trình hỗ trợ R&D; kết nối doanh nghiệp với trường đại học và viện nghiên cứu; hỗ trợ đổi mới công nghệ; hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Thứ ba, phát triển nguồn nhân lực đổi mới

Doanh nghiệp cần chuyển đào tạo từ hoạt động mang tính hành chính sang một bộ phận của chiến lược đổi mới. Các chương trình đào tạo nên tập trung vào như kỹ năng số; công nghệ mới; phân tích dữ liệu; quản trị đổi mới; nghiên cứu thị trường; thiết kế và phát triển sản phẩm.

Thứ tư, cải thiện khả năng tiếp cận tài chính

Các tổ chức tín dụng cần phát triển sản phẩm tài chính phù hợp hơn với doanh nghiệp có dự án đổi mới.

Trong đó cần xem xét các cơ chế về tín dụng cho đổi mới công nghệ; bảo lãnh tín dụng; quỹ hỗ trợ đổi mới; hỗ trợ lãi suất cho dự án R&D; kết nối doanh nghiệp với nguồn vốn đầu tư dài hạn.

Thứ năm, không chỉ dựa vào công nghệ nhập khẩu

Kết quả không tìm thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê giữa công nghệ nước ngoài và đổi mới sản phẩm/dịch vụ cho thấy, chính sách công nghệ cần chuyển từ tư duy "tiếp nhận công nghệ" sang "nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ". Doanh nghiệp cần kết hợp giữa công nghệ bên ngoài và R&D nội bộ, đào tạo và nâng cao năng lực quản trị đổi mới.

7. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu WBES Việt Nam năm 2023 để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng đổi mới sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp. Kết quả hồi quy Logistic trên 894 quan sát cho thấy đổi mới quy trình, R&D, đào tạo và khả năng tiếp cận tài chính đều có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê với khả năng doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm hoặc dịch vụ mới. Trong đó, đổi mới quy trình có tác động biên trung bình lớn nhất, làm tăng xác suất đổi mới khoảng 15,67 điểm phần trăm, tiếp theo là R&D với 12,53 điểm phần trăm. Tiếp cận tài chính và đào tạo lần lượt làm tăng xác suất khoảng 7,41 và 6,66 điểm phần trăm. Ngược lại, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng thống kê về ảnh hưởng giữa sử dụng công nghệ nước ngoài và đổi mới sản phẩm/dịch vụ. Mức độ cạnh tranh tăng hoặc giảm cũng không có ý nghĩa thống kê trong mô hình.

Từ các kết quả trên, nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của năng lực đổi mới nội sinh của doanh nghiệp, đặc biệt là đổi mới quy trình, R&D, nguồn nhân lực và khả năng tiếp cận tài chính. Chính sách hỗ trợ đổi mới vì vậy cần chuyển từ hỗ trợ đơn thuần về công nghệ sang phát triển đồng thời năng lực R&D, nhân lực và tài chính của doanh nghiệp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu còn có một số hạn chế như sau: Dữ liệu WBES 2023 là dữ liệu khảo sát tại một thời điểm nên nghiên cứu chủ yếu xác định ảnh hưởng thống kê giữa các yếu tố và đổi mới sản phẩm/dịch vụ, chưa đủ cơ sở để khẳng định quan hệ nhân quả. Một số biến được đo lường dưới dạng nhị phân nên chưa phản ánh đầy đủ cường độ đầu tư cho R&D, đào tạo hoặc mức độ đổi mới. Nghiên cứu chưa đưa toàn bộ các đặc điểm doanh nghiệp như quy mô, tuổi doanh nghiệp, ngành, sở hữu và địa bàn vào mô hình. Việc bổ sung các biến kiểm soát này có thể giúp hạn chế sai lệch do biến bị bỏ sót. Do đó, nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng dữ liệu WBES của nhiều quốc gia hoặc nhiều vòng khảo sát để xây dựng dữ liệu bảng, qua đó kiểm tra sự khác biệt giữa các nền kinh tế và tăng khả năng phân tích động ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Aghion, P., Bloom, N., Blundell, R., Griffith, R., & Howitt, P. (2005). Competition and innovation: An inverted-U relationship. Quarterly Journal of Economics, 120(2), 701-728.

Cohen, W. M., & Levinthal, D. A. (1990). Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation. Administrative Science Quarterly, 35(1), 128-152.

Crépon, B., Duguet, E., & Mairesse, J. (1998). Research, innovation and productivity: An econometric analysis at the firm level. Economics of Innovation and New Technology, 7(2), 115-158.

Na, K., & Kang, Y.-H. (2019). Relations between innovation and firm performance of manufacturing firms in Southeast Asian emerging markets: Empirical evidence from Indonesia, Malaysia, and Vietnam. Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity, 5(4), Article 98. https://doi.org/10.3390/joitmc5040098

OECD/Eurostat. (2018). Oslo manual 2018: Guidelines for collecting, reporting and using data on innovation (4th ed.). OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/9789264304604-en

World Bank Group. (2023). Viet Nam - World Bank Enterprise Survey (WBES) 2023 [Data set]. World Bank Microdata Library. https://microdata.worldbank.org/catalog/6477